

Số: 1234/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 16 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đông Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3506/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng tại Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 29/5/2023; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 263/TTr-STNMT ngày 06/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đông Hưng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Đông Hung	Xã Đông Hợp	Xã Nguyên Xá	Xã Đông La	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Tổng diện tích tự nhiên		19.933,80	68,95	257,26	461,56	673,04	647,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.544,59	1,61	132,16	282,74	406,29	459,09
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.094,45		116,55	230,98	339,31	407,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.091,00		116,55	230,96	339,31	407,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	346,46	1,22	1,20	15,17	8,52	3,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	844,49	0,29	5,48	19,95	20,63	18,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	979,62	0,05	5,24	14,03	31,04	25,14
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	279,56	0,05	3,69	2,61	6,79	4,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.356,46	67,18	124,78	178,68	266,56	187,21
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62	0,39		1,05		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81	1,28				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	255,90			34,40	58,23	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,91	4,41	2,08	1,98	0,16	2,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,86	3,14	2,51	0,07	1,56	5,98
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24				0,44	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.693,00	33,53	67,07	97,32	120,62	113,11
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.880,99	13,02	39,39	44,80	66,10	70,29
-	Đất thủy lợi	DTL	1.299,73	11,87	16,35	32,18	38,42	23,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,24	0,35		1,06	0,02	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,58	2,77	0,17	0,18	0,43	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	92,43	4,66	2,41	1,85	2,52	2,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,00		0,95	1,73	1,68	1,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,05	0,14	1,27	3,47	0,30	0,11
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,03	0,01	0,02	0,01	0,07
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,78		0,61	1,39	1,19	1,33
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,39	0,03	1,23	0,17	3,72	1,35
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,11		4,06	10,01	5,95	12,12
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,25					
-	Đất chợ	DCH	12,60	0,66	0,63	0,47	0,27	0,45
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,00	0,48	0,29	0,66	0,17	0,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,43		0,60		0,51	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.889,17		51,34	40,55	81,64	62,57
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,64	20,64				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	2,73	0,17	0,88	0,90	0,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,56	0,52	0,23			
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	35,25		0,37	1,09	1,91	1,72
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72					
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,54	0,05	0,10	0,68	0,42	0,98
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,54		0,03			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,75	0,16	0,32	0,14	0,19	0,83

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Các	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa	Xã Đô Lương	Xã Đông Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Tổng diện tích tự nhiên		19.933,80	387,27	338,31	647,03	401,92	730,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.544,59	255,42	225,28	447,47	242,70	504,25
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.094,45	237,31	186,23	366,99	203,86	425,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.091,00	236,93	186,04	366,99	203,86	425,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	346,46	0,92	5,27	11,18	0,29	1,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	844,49	8,00	16,58	21,91	14,20	28,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	979,62	9,01	16,78	38,87	24,30	46,77
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	279,56	0,19	0,43	8,52	0,05	2,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.356,46	128,83	112,22	197,18	158,71	226,40
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62		1,33			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81					0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	255,90	3,19	0,75		32,75	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,91	2,55	0,31	1,10		4,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,86	0,60	1,50	2,68		0,97
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24			5,12		0,11
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.693,00	68,91	72,48	114,76	76,41	134,98
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.880,99	39,52	34,88	59,05	37,74	77,27
-	Đất thủy lợi	DTL	1.299,73	17,08	22,23	41,22	28,46	38,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,24	0,10	0,20	0,14		0,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,58	0,17	0,16	0,51	0,36	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	92,43	2,31	5,85	2,10	1,14	3,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,00	1,09	0,82	0,97	1,24	1,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,05	0,11	0,41	0,21	0,01	0,15
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,02	0,05	0,03	0,02	0,07
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,78	0,63	1,83	1,89	1,69	1,72
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,39	1,07	0,37	1,90	0,45	3,18
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,11	6,67	5,34	6,25	5,06	7,86
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,25					
-	Đất chợ	DCH	12,60	0,14	0,35	0,48	0,24	0,52
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,00	0,51	0,25	0,92	0,42	0,24
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,43					1,35
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.889,17	50,97	34,41	51,77	48,32	83,48
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,64					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	0,55	0,20	1,38	0,22	0,24
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,56	0,02				
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	35,25	0,99	0,77	1,01	0,59	0,64
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72			17,71		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,54	0,54	0,23	0,73		
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,54					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,75	3,02	0,81	2,38	0,51	0,21

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Liên Giang	Xã An Châu	Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Tổng diện tích tự nhiên		19.933,80	531,24	380,96	793,74	480,32	560,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.544,59	382,43	266,44	564,79	345,81	399,42
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.094,45	315,96	221,61	465,92	295,09	362,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.091,00	315,96	221,62	465,92	295,09	362,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	346,46	5,29	4,57	4,60	4,06	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	844,49	35,38	14,13	38,96	31,50	23,08
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	979,62	25,80	21,89	51,65	15,08	12,25
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	279,56		4,24	3,66	0,08	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.356,46	148,65	114,52	227,92	134,51	160,19
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62		0,04			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	255,90					4,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,91	0,73		0,96	0,81	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,86		0,18	1,59	0,98	0,05
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24				0,26	0,04
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.693,00	94,71	68,74	157,00	80,87	103,05
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.880,99	50,30	42,26	64,27	43,95	47,25
-	Đất thủy lợi	DTL	1.299,73	35,33	16,44	69,29	27,82	43,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,24	0,16	0,58	0,18	0,33	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,58	0,32	0,20	0,34	0,33	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	92,43	3,10	2,51	2,07	2,07	4,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,00	0,47	1,43	0,60	1,69	1,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,05	0,08	0,03	0,07	0,02	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01
-	Đất cổ di tích lịch sử-văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,78	0,46	1,17	1,59	0,47	1,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,39		0,09	5,91	0,65	0,64
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,11	4,29	3,84	12,59	3,38	3,79
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,25					
-	Đất chợ	DCH	12,60	0,19	0,18	0,08	0,14	0,11
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,00	0,81	0,45	0,52	0,58	0,46
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,43		1,44		0,37	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.889,17	51,29	42,24	63,78	48,88	51,58
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,64					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	0,35	0,52	0,67	0,31	0,27
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,56					
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	35,25	0,66	0,36	0,69	0,93	0,54
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72					
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,54	0,09	0,37	2,71	0,51	0,18
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,54		0,20			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,75	0,16		1,03		1,10

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Lô Giang	Xã Minh Tân	Xã Đông Xá	Xã Chương Dương	Xã Phong Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
I	Tổng diện tích tự nhiên		19.933,80	447,53	405,52	558,98	372,32	480,4
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.544,59	293,80	279,90	412,39	253,92	318,68
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.094,45	219,50	154,90	362,38	218,44	274,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.091,00	219,50	154,90	362,38	218,44	274,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	346,46	17,25	20,11	9,29	2,47	4,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	844,49	29,09	27,83	16,92	14,62	19,74
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	979,62	27,18	14,03	22,98	16,59	16,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	279,56	0,78	63,03	0,82	1,80	3,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.356,46	153,28	124,90	146,55	117,33	161,70
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62				2,20	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81					0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	255,90		0,94			35,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,91	0,02	0,50	2,08	0,49	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,86		0,15	0,01	0,24	0,93
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.693,00	102,54	84,44	98,38	84,34	82,67
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.880,99	47,16	36,92	42,26	52,12	33,61
-	Đất thủy lợi	DTL	1.299,73	42,43	36,05	46,74	24,31	41,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,24	0,24	-0,01	0,11	0,18	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,58	0,12	0,16	0,27	0,23	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	92,43	1,23	3,65	1,75	1,67	1,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,00	1,63	0,92	0,81	0,41	0,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,05	0,11	0,09	0,03	0,08	0,40
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,78	2,99	0,51	1,60	0,67	0,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,39	0,75	0,08	1,32	0,56	1,89
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,11	4,92	5,84	2,69	3,92	2,60
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,25					
-	Đất chợ	DCH	12,60	0,94	0,21	0,78	0,17	0,23
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,00		0,31	0,62	0,08	0,70
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,43					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.889,17	49,61	37,50	44,72	28,49	41,30
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,64					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	0,12	0,32	0,24	0,50	0,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,56					
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	35,25	0,70	0,75	0,23	0,70	0,50
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72					
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,54	0,05		0,27	0,28	0,02
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,54	0,24				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,75	0,45	0,72	0,04	1,07	0,02

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hợp Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh	Xã Phú Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
I	Tổng diện tích tự nhiên		19.933,80	345,94	651,45	921,27	548,65	433,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.544,59	239,49	455,99	671,91	380,95	304,39
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.094,45	200,52	317,23	561,08	308,13	255,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.091,00	200,52	317,24	561,08	308,10	255,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	346,46	4,45		5,57	13,57	4,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	844,49	20,52	26,79	71,56	24,40	18,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	979,62	12,16	32,76	30,37	31,61	21,30
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	279,56	1,84	79,21	3,33	3,24	4,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.356,46	106,45	195,28	247,59	167,29	128,99
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62			0,50		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	255,90		26,91			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,91	0,08	0,04	0,31	0,05	1,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,86			0,15		1,80
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24				0,16	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.693,00	72,44	118,08	160,07	119,88	88,70
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.880,99	29,33	51,11	86,42	52,86	48,64
-	Đất thủy lợi	DTL	1.299,73	34,44	50,60	54,80	51,93	27,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,24		0,20	0,27		1,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,58	0,07	0,20	0,57	0,16	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	92,43	0,67	2,10	3,67	1,56	1,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,00	0,24	0,26	2,85	0,99	1,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,05	0,02	0,10	0,16	0,07	0,37
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,01	0,02	0,09	0,02	0,01
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,78	1,03	1,06	1,31	0,85	1,66
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,39	2,32	1,10	2,06	1,62	0,50
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,11	4,31	11,23	7,39	7,92	5,59
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,25				1,67	
-	Đất chợ	DCH	12,60		0,10	0,49	0,23	0,11
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,00	0,97	0,38	2,03		0,46
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,43					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.889,17	32,06	47,70	82,14	43,43	34,52
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,64					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	0,37	0,53	1,82	0,61	0,61
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,56					
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	35,25	0,47	1,64	0,49	0,95	1,51
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72					
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,54	0,05		0,08	0,20	0,03
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,54				2,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,75		0,18	1,77	0,41	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Phú	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh	Xã Đông Động	Xã Hồng Bạch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
I	Tổng diện tích tự nhiên		19.933,80	716,77	654,67	596,47	338,26	846,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.544,59	505,78	448,64	443,82	227,33	564,58
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.094,45	422,48	396,24	369,10	195,00	472,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.091,00	420,56	395,85	368,81	194,90	472,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	346,46	34,09	8,32	5,07	3,21	31,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	844,49	20,55	4,49	18,72	9,32	18,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	979,62	23,30	38,36	38,86	19,18	38,07
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	279,56	5,36	1,24	12,07	0,62	4,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.356,46	210,99	205,54	150,83	110,80	280,21
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62				0,02	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	255,90				2,72	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,91	2,67	1,61	0,02	1,71	2,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,86	1,58		0,79	1,35	6,97
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24				3,59	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.693,00	120,82	133,54	89,63	56,90	159,67
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.880,99	72,67	76,41	47,27	28,63	78,36
-	Đất thủy lợi	DTL	1.299,73	36,45	43,77	29,29	18,65	62,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,24	0,14		0,29		0,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,58	0,22	0,40	0,08	0,35	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	92,43	3,05	1,67	1,55	0,55	4,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,00	1,38	0,92	0,46	0,28	1,91
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,05	0,35	1,54	0,04	0,08	0,06
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,01	0,03	0,01		0,03
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,78	1,69	0,76	1,67	1,83	1,26
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,39	0,23	0,62	1,36	1,40	2,76
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,11	4,20	7,06	7,39	4,80	7,51
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,25					
-	Đất chợ	DCH	12,60	0,43	0,36	0,22	0,33	0,57
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,00	0,72	0,51	0,39	0,45	0,52
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,43					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.889,17	55,42	67,50	58,49	40,32	68,58
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,64					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	0,65	0,79	0,56	0,75	1,87
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,56	0,48	0,25			0,06
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	35,25	0,64	0,69	0,61	0,65	0,93
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72	24,60				39,37
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,54	2,81	0,41	0,12	0,13	0,10
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,54	0,60	0,24	0,23	2,22	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,75		0,49	1,82	0,13	1,28

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang	Xã Đông Quan	Xã Đông Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(35)	(36)	(37)	(38)
I	Tổng diện tích tự nhiên		19.933,80	568,15	462,43	1060,95	357,5
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.544,59	412,64	298,31	702,94	251,91
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.094,45	338,13	229,42	529,13	232,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.091,00	338,14	229,42	529,13	232,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	346,46	20,51	11,20	15,75	1,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	844,49	23,21	22,90	54,43	8,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	979,62	24,53	32,73	75,45	8,75
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	279,56	6,26	2,06	28,18	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.356,46	155,38	163,94	346,60	105,17
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62			6,06	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81			1,13	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70				10,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	255,90			28,48	2,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,91	4,58	1,34	3,05	0,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,86		0,28	0,07	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24	2,52			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.693,00	85,21	84,24	185,22	53,47
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	1.880,99	47,47	41,93	100,86	23,43
-	Đất thủy lợi	DTL	1.299,73	26,30	28,78	54,05	21,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,24		0,31	0,24	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,58	0,21	0,29	0,22	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	92,43	2,11	2,25	4,00	2,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,00	1,52	0,47	1,51	1,96
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,05	0,16	0,25	0,17	0,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,01	0,02	0,03	0,02
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,78	1,46	0,93	0,96	0,63
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,39	1,00	6,02	1,23	0,79
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,11	4,87	2,80	9,95	2,06
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,25			11,59	
-	Đất chợ	DCH	12,60	0,10	0,19	0,42	0,06
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,00	0,52	0,48	0,52	0,52
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,43		0,15		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.889,17	44,27	51,74	90,42	37,27
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,64				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	0,94	0,64	0,91	0,23
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,56				
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	35,25	1,18	0,47	1,79	0,55
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72	15,98	24,59	28,23	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,54	0,18		0,69	0,11
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,54			0,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,75	0,13	0,18	11,41	0,42

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Xuân	Xã Đông Á	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(39)	(40)	(41)	(42)
I	Tổng diện tích tự nhiên		19.933,80	439,2	645,99	490,66	230,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.544,59	256,97	439,94	331,43	132,97
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.094,45	181,62	323,25	255,60	101,89
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	11.091,00	181,62	323,25	255,59	101,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	346,46	17,03	33,61	9,39	5,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	844,49	34,35	32,03	19,18	11,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	979,62	13,92	46,20	45,59	11,06
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	279,56	10,05	4,86	1,67	3,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.356,46	181,66	205,51	159,18	97,77
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,62	0,01			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,81				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	64,70	29,76	0,06		24,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	255,90	26,51			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,91	1,44	8,54	0,39	0,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,86	1,41	0,58		2,73
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,24				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.693,00	73,77	116,18	83,72	35,54
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	1.880,99	41,28	60,80	37,01	14,36
-	Đất thủy lợi	DTL	1.299,73	21,98	33,77	37,05	14,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,24	0,13	0,55		0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,58	0,17	0,67	0,22	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	92,43	1,83	3,57	2,23	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	39,00	0,35	0,47	0,55	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,05	0,11	0,25	0,04	0,13
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,85	0,02	0,04	0,01	0,01
-	Đất cổ di tích lịch sử-văn hoá	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,78	0,80	8,94	0,47	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,39	0,53	0,04	0,19	0,25
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,11	6,40	6,10	5,72	4,64
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,25				
-	Đất chợ	DCH	12,60	0,18	0,98	0,24	0,34
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,00	0,33	0,42	0,93	0,33
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,43				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.889,17	44,72	60,92	40,88	24,36
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	20,64				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,57	0,15	0,52	0,75	0,63
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,56				
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	35,25	1,66	3,10	1,82	0,95
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	202,72		15,05	30,19	6,99
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,54	0,83	0,15	0,31	0,11
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,54	1,06		0,18	0,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,75	0,57	0,54	0,05	0,20

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Đông Hưng	Xã Đông Hợp	Xã Nguyễn Xá	Xã Đông La	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,16		9,84	25,50	1,69	0,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	162,83		9,19	25,01	1,51	0,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	162,83		9,19	25,01	1,51	0,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,22		0,62	0,32	0,10	0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,58			0,16	0,03	0,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,39		0,03	0,01	0,05	0,03
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,00	0,31	0,61	3,57	0,10	0,29
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19					
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	19,62	0,26	0,56	3,41	0,10	0,19
-	Đất giao thông	DGT	14,48		0,45	3,12		0,05
-	Đất thủy lợi	DTL	2,32	0,26	0,07	0,15	0,10	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2,16					0,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01					
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01					
-	Đất chợ	DCH	0,18		0,04	0,14		
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,56			0,02		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13		0,01			0,10
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21					
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10	0,05				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Các	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa	Xã Đô Lương	Xã Đông Phượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,16	9,50	11,49	0,55	0,05	4,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	162,83	8,88	10,44	0,41		1,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	162,83	8,88	10,44	0,41		1,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,22	0,57	0,85	0,14		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,58	0,02			0,03	0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,39	0,03	0,20		0,02	2,54
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14					0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,00	0,68	0,91	0,81		0,15
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19					
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	19,62	0,68	0,81	0,81		0,15
-	Đất giao thông	DGT	14,48	0,54	0,73	0,74		0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	2,32	0,14	0,08	0,07		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2,16					0,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01					
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01					
-	Đất chợ	DCH	0,18					
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,56					
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13	0,01				
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21		0,10			
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Liên Giang	Xã An Châu	Xã Đồng Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,16	4,70	2,77	0,57	1,04	1,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	162,83	3,49	1,01	0,52	0,28	1,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	162,83	3,49	1,01	0,52	0,28	1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,22	0,44			0,03	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,58	0,09	0,18	0,03	0,34	0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,39	0,68	1,58	0,02	0,39	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,00	0,39	0,87	0,12	0,24	0,03
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19			0,07		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	19,62	0,23	0,87	0,03	0,24	0,03
-	Đất giao thông	DGT	14,48	0,05		0,03	0,20	
-	Đất thủy lợi	DTL	2,32				0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2,16	0,17	0,87			0,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01	0,01				
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01					
-	Đất chợ	DCH	0,18					
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,56	0,03				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13	0,07		0,02		
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21					
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10	0,05				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Lê Giang	Xã Minh Tân	Xã Đồng Xá	Xã Chương Dương	Xã Phong Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,16	1,90	1,06	3,61	0,13	32,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	162,83	1,58	1,01	3,32	0,07	32,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	162,83	1,58	1,01	3,32	0,07	32,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,22	0,17	0,05	0,24		0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,58	0,06		0,02	0,03	0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,39	0,09		0,03	0,03	0,03
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,00	0,48	0,24	0,68		3,10
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19					
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	19,62	0,40	0,24	0,61		3,10
-	Đất giao thông	DGT	14,48	0,25	0,05	0,35		3,00
-	Đất thủy lợi	DTL	2,32	0,13		0,26		0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08		0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2,16		0,18			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28	0,02				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01					
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01					
-	Đất chợ	DCH	0,18					
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,56					
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13	0,08		0,07		
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21					
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hợp Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh	Xã Phú Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,16	0,71	24,98	6,97	1,05	1,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	162,83	0,66	24,43	6,47	0,86	0,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>162,83</i>	<i>0,66</i>	<i>24,43</i>	<i>6,47</i>	<i>0,86</i>	<i>0,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,22	0,01		0,29	0,19	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,58	0,02	0,03	0,09		0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,39	0,02	0,52	0,10		0,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14			0,02		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,00	0,04	2,54	1,43	0,05	0,20
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19					
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	19,62	0,04	2,54	1,41		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>14,48</i>	<i>0,04</i>	<i>2,40</i>	<i>1,09</i>		
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2,32</i>		<i>0,10</i>	<i>0,32</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,08</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,10</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,16</i>		<i>0,04</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,28</i>					
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,01</i>					
-	<i>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,01</i>					
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,18</i>					
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,56				0,05	0,16
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13			0,01		0,04
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21			0,01		
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Phú	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh	Xã Đông Động	Xã Hồng Bạch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,16	0,17	3,83	2,04	0,36	2,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	162,83	0,12	3,58	1,41	0,17	2,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>162,83</i>	<i>0,12</i>	<i>3,58</i>	<i>1,41</i>	<i>0,17</i>	<i>2,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,22	0,03	0,22	0,60		0,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,58	0,02			0,08	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,39		0,03	0,01	0,11	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14			0,02		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,00		0,25	0,54	0,29	0,80
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19					0,12
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	19,62		0,25	0,34	0,25	0,40
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>14,48</i>		<i>0,19</i>	<i>0,21</i>		
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2,32</i>		<i>0,01</i>	<i>0,12</i>	<i>0,10</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,08</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,10</i>					0,10
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,16</i>		<i>0,05</i>		<i>0,14</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,28</i>					
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,01</i>					
-	<i>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,01</i>			<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,18</i>					
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,56					0,27
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13			0,20	0,01	0,01
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21				0,03	
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang	Xã Đông Quan	Xã Đông Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,16	1,56	3,41	2,32	0,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	162,83	0,61	2,96	2,26	0,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	162,83	0,61	2,96	2,26	0,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,22	0,92	0,06	0,04	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,58	0,01	0,03		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,39	0,02	0,36	0,02	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,00	0,05	0,05	0,12	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	19,62			0,05	
-	Đất giao thông	DGT	14,48				
-	Đất thủy lợi	DTL	2,32				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2,16			0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01				
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01				
-	Đất chợ	DCH	0,18				
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,56				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13	0,05	0,05		
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21			0,07	
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Xuân	Xã Đông Á	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(39)	(40)	(41)	(42)
1	Đất nông nghiệp	NNP	180,16	3,86	9,83	2,02	0,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	162,83	3,18	9,06	1,85	0,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	162,83	3,18	9,06	1,85	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,22	0,63	0,50	0,03	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,58	0,03	0,10		0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,39	0,02	0,10	0,14	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14		0,07		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,00	0,20	1,12	0,29	0,48
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	19,62	0,08	0,82	0,26	0,48
-	Đất giao thông	DGT	14,48	0,08	0,69	0,06	0,14
-	Đất thủy lợi	DTL	2,32		0,13	0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08				0,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	2,16			0,09	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,28			0,07	0,19
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01				
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01				
-	Đất chợ	DCH	0,18				
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,56			0,03	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13	0,12	0,30	0,0004	
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21				
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,10				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Đông Hung	Xã Đông Hợp	Xã Nguyên Xá	Xã Đông La	Xã Đông Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,94		10,16	25,99	1,69	1,31
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,35		9,51	25,50	1,51	1,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	191,35		9,51	25,50	1,51	1,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,41		0,62	0,32	0,10	0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,58			0,16	0,03	0,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,47		0,03	0,01	0,05	0,03
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,30		0,65	0,40		
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,30		0,65	0,40		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,59	0,31	0,43	0,26	0,10	0,04

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Cốc	Xã Thăng Long	Xã Liên Hoa	Xã Đô Lương	Xã Đông Phương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,94	9,91	11,49	1,50	0,05	4,85
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,35	9,29	10,44	1,36		2,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	191,35	9,29	10,44	1,36		2,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,41	0,57	0,85	0,14		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,58	0,02			0,03	0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,47	0,03	0,20		0,02	2,54
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14					0,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,30	0,90	0,35			
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,30	0,90	0,35			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,59	0,39	0,48			0,12

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Liên Giang	Xã An Châu	Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,94	5,30	2,77	1,57	1,74	1,06
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,35	4,09	1,01	1,52	0,98	1,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>191,35</i>	<i>4,09</i>	<i>1,01</i>	<i>1,52</i>	<i>0,98</i>	<i>1,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,41	0,44			0,03	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,58	0,09	0,18	0,03	0,34	0,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,47	0,68	1,58	0,02	0,39	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,30	0,14				
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,30	0,14				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,59	0,20	0,62	0,10	0,14	0,03

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Lô Giang	Xã Minh Tân	Xã Đông Xá	Xã Chương Dương	Xã Phong Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,94	1,90	1,51	4,11	0,13	32,96
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,35	1,58	1,46	3,82	0,07	32,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>191,35</i>	<i>1,58</i>	<i>1,46</i>	<i>3,82</i>	<i>0,07</i>	<i>32,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,41	0,17	0,05	0,24		0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,58	0,06		0,02	0,03	0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,47	0,09		0,03	0,03	0,03
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,30	0,10		0,30		0,25
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,30	0,10		0,30		0,25
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,59	0,18	0,18	0,31		0,10

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hợp Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Hà Giang	Xã Đông Kinh	Xã Phú Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,94	0,71	24,98	6,97	1,05	1,03
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,35	0,66	24,43	6,47	0,86	0,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	191,35	0,66	24,43	6,47	0,86	0,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,41	0,01		0,29	0,19	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,58	0,02	0,03	0,09		0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,47	0,02	0,52	0,10		0,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14			0,02		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,30	0,30		1,41		
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,30	0,30		1,41		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,59	0,04	0,04	1,11	0,05	0,16

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Phú	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh	Xã Đông Động	Xã Hồng Bạch
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,94	0,57	3,83	2,04	0,36	2,83
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,35	0,52	3,58	1,41	0,17	2,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	191,35	0,52	3,58	1,41	0,17	2,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,41	0,03	0,22	0,60		0,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,58	0,02			0,08	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,47		0,03	0,01	0,11	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14			0,02		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,30		0,10			
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,30		0,10			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,59		0,26		0,14	0,79

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Trọng Quan	Xã Hồng Giang	Xã Đông Quan	Xã Đông Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,94	1,56	3,81	17,98	2,62
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,35	0,61	2,96	17,65	2,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	191,35	0,61	2,96	17,65	2,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,41	0,92	0,46	0,25	0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,58	0,01	0,03		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,47	0,02	0,36	0,08	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,30			0,40	
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,30			0,40	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-				
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,59			0,52	0,05

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Xuân	Xã Đông Á	Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(42)	(39)	(40)	(41)	(42)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	209,94	3,86	10,83	2,02	2,94
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,35	3,18	10,06	1,85	2,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	191,35	3,18	10,06	1,85	2,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,41	0,63	0,50	0,03	0,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,58	0,03	0,10		0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,47	0,02	0,10	0,14	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14		0,07		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,30				
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,30				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-				
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,59	0,03	0,04	0,24	0,15

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
				TT Đông Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)	(5)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,06	0,06
1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn